

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐẮK MIL
TỈNH ĐẮK NÔNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 04/2018/HNGĐ - ST
Ngày: 12/01/2018
V/v Tranh chấp ly hôn.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐẮK MIL, TỈNH ĐẮK NÔNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lại Hồng Duy.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Đinh Thị Hợp và bà Phạm Thị Hồng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Xuyên – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đăk Mil, tỉnh Đăk Nông.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đăk Mil, tỉnh Đăk Nông tham gia phiên tòa: Ông Phạm Văn Cường - Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 01 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đăk Mil, tỉnh Đăk Nông xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 218/2017/TLST - HGND, ngày 09 tháng 11 năm 2017, về tranh chấp “ly hôn”. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 27/2017/QĐXX-ST ngày 28 tháng 12 năm 2017 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Đàm Thị N – sinh năm 1973, có mặt.

Địa chỉ: thôn 4, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Đăk Nông.

- Bị đơn: Ông Nguyễn Minh T – sinh năm 1963, có mặt.

Địa chỉ: thôn 4, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Đăk Nông.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và lời trình bày của nguyên đơn (Bà Đàm Thị N) trong quá trình điều tra và tại phiên tòa thì: Bà N và ông T lấy nhau vào năm 1995, không đăng ký kết hôn, bà N và ông T tự nguyện về chung sống trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện và không bị ép buộc.

Bà N và ông T có 03 con chung: Cháu Nguyễn Kiều T1 – sinh ngày 14/5/1996; cháu Nguyễn Minh T2 – sinh ngày 02/4/1999; cháu Nguyễn Tấn T3 – sinh ngày 24/3/2006. Cháu T3, cháu T2 đã trên 18 tuổi. Cháu T3 hiện đang học lớp 5, trường K xã Đ, huyện Đ, tỉnh Đăk Nông và đang sinh sống cùng với bà N.

Về tài sản chung: Có tài sản chung, nhưng bà N không yêu cầu giải quyết.

Mâu thuẫn dẫn đến việc ly hôn: Mâu thuẫn phát sinh từ năm 2013 cho đến nay. Năm 2013, ông T đi chấp hành án tại trại giam An Phước tỉnh Bình Dương thì tình cảm vợ chồng phai nhạt dần. Từ tháng 09/2017, khi ông T đi tù về thì mâu thuẫn giữa hai người trầm trọng hơn, khi đi tù về thì nghe người ngoài xúi giục về nhà đe dọa bà N. Dẫn đến hai vợ chồng thường xuyên cãi nhau, vợ chồng không còn thương yêu, không quý trọng nhau, chỉ biết bốn phận của riêng mình, bỏ mặc nhau. Hiện tại đã sống ly thân, hai người sống hai nơi khác nhau

Nay bà N xin ly hôn với ông Nguyễn Minh T. Về con chung: bà N xin nuôi cháu T3 và không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con. Còn cháu T1, cháu T2 đã trên 18 tuổi nên không yêu cầu giải quyết. Về tài sản chung: không yêu cầu giải quyết. Về tài sản riêng, về công nợ: Không có.

Theo lời khai của bị đơn (ông Nguyễn Minh T) trong quá trình điều tra thì: Ông T và bà N lấy nhau vào năm 1995, không đăng ký kết hôn, ông T và bà N tự nguyện về chung sống trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện và không bị ép buộc.

Ông T và bà N có 03 con chung: Cháu Nguyễn Kiều T1 – sinh ngày 14/5/1996; cháu Nguyễn Minh T2 – sinh ngày 02/4/1999; cháu Nguyễn Tấn T3 – sinh ngày 24/3/2006. Cháu T1, cháu T2 đã trên 18 tuổi. Cháu T3 hiện đang học lớp 5, trường K xã Đắk R, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông và hiện đang ở với bà N.

Ông T và bà N có tài sản chung, nhưng ông T không yêu cầu giải quyết.

Nguyên nhân dẫn đến việc ly hôn: Năm 2013, ông T đi tù đồng thời giữa ông và bà N phát sinh mâu thuẫn, tình cảm vợ chồng không còn. Đến tháng 9/2017, ông T chấp hành xong hình phạt và trở về nhà thì mâu thuẫn trầm trọng hơn, có cách nghĩ, quan điểm sống trái ngược nhau, không có tiếng nói chung. Dẫn đến hai vợ chồng thường xuyên cãi nhau **nên có lời nói đe dọa vợ con. Hiện tại giữa ông T và bà N không còn thương yêu, không quý trọng nhau, lạnh nhạt và thờ ơ với nhau, không còn tình cảm vợ chồng và hai người đã có cuộc sống riêng, không còn liên lạc với nhau.**

Quan điểm của ông T: Đồng ý ly hôn với bà Đàm Thị N; ông T đồng ý giao cháu T3 cho bà Đàm Thị N được quyền trực tiếp nuôi dưỡng và không cấp dưỡng nuôi con. Còn cháu T1, cháu T2 đã trên 18 tuổi. Về tài sản chung: không yêu cầu giải quyết. Về tài sản riêng, về công nợ: không có, nên không yêu cầu giải quyết.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đắk Mil phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án: Về mặt tố tụng tuân thủ theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án của những người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng ở giai đoạn sơ thẩm đều tuân thủ trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật. Về nội dung vụ án: chấp nhận đơn xin ly hôn của nguyên đơn và không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông Nguyễn Minh T và bà Đàm Thị N, giao cháu Nguyễn Tấn T3 cho bà N được quyền nuôi dưỡng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Đây là vụ án Tranh chấp “xin ly hôn” giữa nguyên đơn bà Đàm Thị N và ông Nguyễn Minh T, bị đơn là ông Nguyễn Minh T có đăng ký hộ khẩu thường trú tại thôn 04, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông. Nên Tòa án nhân dân huyện Đắk Mil thụ lý giải quyết là đúng quy định tại khoản 1 Điều 28; Điều 35 và Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Nội dung vụ án:

[2] Về quan hệ tình cảm: Ông T và bà N xây dựng gia đình năm 1995, trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện, được tự do tìm hiểu đi đến hôn nhân. Hôn nhân của ông bà không đăng ký kết hôn.

[3] Trong quá trình giải quyết cũng như tại phiên tòa, ông T và bà N cùng thừa nhận mâu thuẫn của ông bà phát sinh mâu thuẫn từ năm 2013 cho đến nay. Năm 2013, ông T đi chấp hành án tại trại giam An Phước tỉnh Bình Dương đồng thời tình cảm của ông bà nhạt dần, không còn tình cảm nữa. Từ tháng 09/2017 khi ông T chấp hành xong hình phạt về, tình cảm của ông T và bà N càng trầm trọng hơn, ông T có những lời lẽ đe dọa bà N, ông T và bà N sống riêng ở hai nơi khác nhau, không còn thương yêu, không quý trọng, không có trách nhiệm với nhau, không quan tâm giúp đỡ lẫn nhau mà chỉ lo cho riêng mình. Điều đó cho thấy quan hệ hôn nhân giữa bà N và ông T là trầm trọng. Hôn nhân của anh chị thật sự không đạt được mục đích. Do vậy, để giải phóng cho hôn nhân không còn mục đích, Hội đồng xét xử nghĩ cần chấp nhận đơn xin ly hôn của bà N và giải quyết bà N được ly hôn với ông T.

[4] Tuy nhiên, hôn nhân giữa bà Đàm Thị N và ông Nguyễn Minh T không có đăng ký kết hôn là vi phạm khoản 1 Điều 9 Luật hôn nhân gia đình năm 2014. Nên HĐXX nghĩ, cần áp dụng Điều 9, Điều 14 Luật HNGĐ năm 2014 tuyên bố không công nhận quan hệ hôn nhân giữa bà Đàm Thị N và ông Nguyễn Minh T là quan hệ vợ chồng.

[5] Về con chung: Ông T và bà N đồng ý giao cháu Nguyễn Tấn T3 – sinh ngày 24/3/2006 cho bà N được quyền trực tiếp nuôi dưỡng, đồng thời cháu T3 cũng có nguyện vọng ở với bà N. Đối với cháu Nguyễn Kiều T1 – sinh ngày 14/5/1996 và cháu Nguyễn Minh T2 – sinh ngày 02/4/1999, các cháu đã trên 18 tuổi và có cuộc sống riêng nên không yêu cầu giải quyết. Do đó, Tòa án cần chấp nhận giao cháu T3 cho bà N nuôi dưỡng là phù hợp.

[6] Về cấp dưỡng: Bà N không yêu cầu. Về tài sản chung: Các đương sự không yêu cầu giải quyết. Về công nợ: Không vay mượn tài sản, không yêu cầu giải quyết. Do đó, Tòa án không xem xét giải quyết.

[7] Về án phí: Bà Đàm Thị N phải nộp án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm b khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Áp dụng Điều 9, Điều 14, Điều 15, Điều 51, Điều 57, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 của Luật HNGĐ.

1. Tuyên xử: Chấp nhận đơn xin ly hôn của bà Đàm Thị N.

- Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ hôn nhân giữa bà Đàm Thị N và ông Nguyễn Minh T là quan hệ vợ chồng.

2. Về quan hệ con chung: Giao cháu cháu Nguyễn Tấn T3 – sinh ngày 24/3/2006 cho bà Đàm Thị N được quyền trực tiếp trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cháu đến tuổi trưởng thành. Ông T được quyền đi lại, thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục con chung.

2.1. Việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con sau khi ly hôn; Nghĩa vụ, quyền của cha, mẹ không trực tiếp nuôi con sau ly hôn; Nghĩa vụ, quyền của cha mẹ trực tiếp nuôi con đối với người không trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn được thực hiện theo quy định tại các Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật HNGĐ.

2.2. Vì lợi ích của con chung theo yêu cầu của một hoặc cả hai bên, Tòa án có thể quyết định: thay đổi người trực tiếp nuôi con sau ly hôn, yêu cầu cấp dưỡng theo quy định các Điều 84; 110; 107; 116 của Luật HNGĐ.

3. Về án phí: căn cứ Điều 144, 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án và kèm theo danh mục án phí, lệ phí Tòa án.

Bà Đàm Thị N phải nộp 300.000 (Ba trăm) đồng án phí ly hôn sơ thẩm. Được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai số 0004932 ngày 31/10/2016 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Đắk Mil, tỉnh Đắk Nông.

4. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày tròn kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đắk Nông;
- VKS ND huyện Đắk Mil;
- Chi cục THA DS huyện ĐắkMil;
- Các đương sự;
- Lưu HS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Lại Hồng Duy

